TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 906/2021/HNGĐ-ST
Ngày 30 - 12 - 2021
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN G, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thùy Trang.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Mai Lan
2. Bà Võ Thị Mai

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Lê Thị Hoa - Thư ký Tòa án nhân dân quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngày 30 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân quận G, xét xử sơ thẩm công K vụ án thụ lý số 614/2021/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 06 năm 2021, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 211/2021/QĐXXST – HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 203 /2021/QĐST- DS ngày 22/12/2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trần Công K, sinh năm: 1957; nơi cư trú: Số 25/9 đường Q, Phường 1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Bà Trần Thị Thu H, sinh năm: 1966; nơi cư trú: Số 25/9 đường Q, Phường 1, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Các đương sự vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nộp ngày 14 tháng 05 năm 2021 cùng các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, ông Trần Công K trình bày:

Năm 1983, ông K và bà Trần Thị Thu H tự nguyện chung sống như vợ chồng không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2012 có nhiều mâu thuẫn phát sinh từ việc nhỏ đến việc lớn, từ trong gia đình đến xã hội, không còn quan điểm đồng nhất với nhau, kéo dài cuộc sống chung đến nay rất

trầm trọng, không thể sống cùng chung một nhà. Tại Tòa ông K yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị Thu H.

Về con chung: Thời gian chung sống cùng bà Trần Thị Thu H, có 01 con chung tên Trần Thị Y; sinh ngày 19/4/1984 (trưởng thành).

Về tài sản chung: Ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông K xác định không có.

Bị đơn bà Trần Thị Thu H trình bày:

Bà H tự nguyện chung sống với ông Trần Công K năm 1983, không đăng ký kết hôn có 01 con chung tên Trần Thị Y sinh ngày 19/4/1984.

Mâu thuẫn gia đình kéo dài nhiều năm nay, tình cảm với ông K không còn hạnh phúc. Bà H đồng ý ly hôn ông Trần Công K.

Về con chung: Có 01 con chung tên Trần Thị Y; sinh ngày 19/4/1984 (trưởng thành).

Về tài sản chung: Bà Trần Thị Thu H trình bày có tài sản chung là căn nhà số 27/2 đường Q, Phường 1, quận G, và phần thu lợi nhuận từ hợp đồng với công ty viễn thông Viettel (về việc lắp đặt anten tại nhà số 25/9 đường Q, Phường 1, quận G). Bà H yêu cầu ông K phải hoàn trả tài sản trên cho bà H.

Về nợ chung: Bà H xác định không có.

Ý kiến Viện kiểm sát nhân dân quận G: Nhận thấy các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ do đương sự cung cấp Tòa án không thu thập chứng cứ nào khác. Theo quy định khoản 2 Điều 97 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên không thuộc trường hợp Viện kiểm sát tham gia phiên Tòa theo quy định khoản 2 Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên Toà và Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Xét đơn khởi kiện của ông Trần Công K, thì đây là vụ án ly hôn theo yêu cầu một bên, bị đơn cư trú tại quận G nên theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận G, TP. Hồ Chí Minh.

[2] Xét về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và bị đơn vắng mặt lần 2 nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần áp dụng Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự để xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

Ông Trần Công K và bà Trần Thị Thu H tự nguyện chung sống với nhau từ năm 1983 nhưng không đăng ký kết hôn, quá trình chung sống có 01 con chung tên Trần Thị Y; sinh ngày 19/4/1984 (đã trưởng thành). Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 mà chưa đăng ký kết hôn, thì áp dụng quy định ly hôn của luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 giải quyết theo thủ tục chung. Do vậy ông K và bà H phát sinh mâu thuẫn gia đình từ năm 2012 đến nay ngày càng trầm trọng. Hiện cả hai không còn tôn trọng, thương yêu và chăm sóc gia đình, đồng thời bà H đồng ý ly hôn với ông K. Căn cứ Điều 91 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên Hội đồng xét xử xét thấy ông Trần Công K yêu cầu ly hôn với bà Trần Thị Thu H là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Ông Trần Công K và bà Trần Thị Thu H xác định có 01 con chung tên Trần Thị Y; sinh ngày 19/4/1984 hiện đã trưởng thành.

Về Tài sản chung: Xét thấy hết thời hạn làm đơn yêu cầu độc lập và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh của bà Trần Thị Thu H về việc tranh chấp tài sản chung theo quy định pháp luật, nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết yêu cầu. Bà Trần Thị Thu H có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung trong một vụ án khác.

Về nợ chung: Tòa án không giải quyết.

Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, ông K phải chịu toàn bộ số tiền án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 28, 35, 147, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35 của Quốc hội, ngày 09 tháng 6 năm 2000.

- Căn cứ các Điều 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

- Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu của ông Trần Công K.

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Công K được ly hôn với bà Trần Thị Thu H.

- Về con chung: Ông Trần Công K và bà Trần Thị Thu H có 01 con chung tên Trần Thị Y; sinh ngày 19/4/1984, hiện đã trưởng thành.

- Tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông K phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ông K đã nộp theo biên lai thu số 0028599 ngày 28/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông K đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà không có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- TAND TP.HCM;
- VKSND Q.GV;
- CC THADS Q.GV;
- Các đương sự;
- Lưu VP, HS.

Lê Thị Thùy Trang